

Số: /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

DỰ TOÁN THU NSNN, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022 ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước năm 2022-2024;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 17/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; hướng dẫn số 5002/STC-QLNS.TTK ngày 18/8/2021 của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

UBND huyện báo cáo dự toán thu NSNN, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022, như sau:

A. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN XÂY DỰNG DỰ TOÁN THU NSNN, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022, ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025

Năm 2022, là năm thứ hai của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2025. Dự toán NSNN năm 2022 được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 của huyện.

2. Dự toán thu NSNN năm 2022 tiếp tục được xây dựng theo các chỉ tiêu được tỉnh giao, trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của Luật NSNN; đánh giá sát tình hình thực hiện thu NS năm 2021, dự báo khả năng của từng đối tượng nộp thuế, dự báo những nguồn thu mới, lớn phát sinh trên địa bàn huyện để tính đúng, tính đủ nguồn thu đối với từng lĩnh vực, sắc thuế; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 của tỉnh.

3. Dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022 được xây dựng trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP năm 2022 và ổn định đến năm 2025 được HĐND tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt; đảm bảo tỷ lệ cơ cấu hợp lý giữa chi thanh toán cá nhân và chi hoạt động chuyên môn của từng ngành, từng lĩnh vực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn CCTL năm 2022: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% học phí; dành nguồn thực hiện CCTL năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có).

5. Dự toán thu ngân sách năm 2022 giao tăng nguồn thu tiền sử dụng đất so với tỉnh giao và phần đầu thu không bao gồm tiền sử dụng đất vượt dự toán tỉnh giao từ 15% trở lên, số tăng thu ngân sách so với dự toán tỉnh giao dành 70% để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định (trừ tiền sử dụng đất, đóng góp...), 30% còn lại được phân bổ, sử dụng theo quy định và theo tiến độ thu ngân sách các cấp.

6. Chi đầu tư được bố trí theo thứ tự ưu tiên sau:

- Bố trí đảm bảo 100% nhu cầu vốn thực hiện các cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bố trí đảm bảo 100% nhu cầu vốn còn thiếu cho các dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt.

- Bố trí tối thiểu 10% tổng số thu tiền SD đất điều tiết NS cấp huyện để thực hiện các nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo phân cấp quản lý ngân sách.

- Bố trí đảm bảo nhu cầu vốn còn thiếu cho các dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt.

- Bố trí đảm bảo nhu cầu vốn còn thiếu cho các dự án chuyên tiếp.

- Số vốn còn lại, được bố trí cho: Dự án khởi công mới; dự án chuẩn bị đầu tư, hỗ trợ đầu tư; lập các quy hoạch, các đề án...

B. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

I. Tổng thu NSNN: 1.404.237 triệu đồng (Phụ lục 01 kèm theo)

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 581.241 triệu đồng, tăng 88,7% so với dự toán tỉnh giao, tăng 3,5% so với dự toán năm 2021, chiếm 41,4% tổng thu NSNN.

1.1. Thu do Cục thuế quản lý thu: 3.435 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, giảm 72,8% dự toán năm 2021, chiếm 0,6% thu NS trên địa bàn.

1.2. Thu do Chi cục Thuế quản lý thu: 569.206 triệu đồng, tăng 92,3% dự toán tỉnh giao và tăng 5,3% dự toán huyện giao năm 2021, chiếm 97,9% thu NS trên địa bàn, trong đó: thu tiền sử dụng đất 480.000 triệu đồng tăng 118,2% so với dự toán tỉnh giao, tăng 6,7% so với DT huyện giao năm 2021.

1.3. Các khoản thu Sở Tài chính giao: 8.600 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, tăng 3,6% dự toán huyện giao năm 2021, chiếm 1,5% thu NS trên địa bàn.

2. Thu trợ cấp ngân sách cấp trên: 810.549 triệu đồng (bao gồm cả thu trợ cấp của ngân sách cấp xã 135.695 triệu đồng), chiếm 57,7% tổng thu NSNN, tăng 9,3% so với dự toán năm 2021.

3. Thu quản lý qua NSNN: 12.447 triệu đồng chiếm 0,9% tổng thu NSNN, (Trong đó: Thu học phí để lại chi qua NSNN 7.437 triệu đồng, tăng 3,9% so dự toán năm 2021; Ghi thu tiền thuê đất: 5.010 triệu đồng).

II. Thu cân đối ngân sách huyện, xã: 1.186.370 triệu đồng. (Phụ lục 03 kèm theo)

1. Thu điều tiết huyện, xã hưởng theo phân cấp: 363.374 triệu đồng, chiếm 30,6% thu cân đối, giảm 34,3% so với dự toán năm 2021 (tỷ lệ tiền đất giảm).

2. Thu trợ cấp ngân sách: 810.549 triệu đồng (Bao gồm trợ cấp cân đối xã: 135.695 triệu đồng), chiếm 68,3% thu cân đối, tăng 8,5% so với dự toán năm 2021.

3. Thu quản lý qua NSNN: 12.447 triệu đồng, chiếm 1,1% tổng thu NSNN (Trong đó: Thu học phí để lại chi qua NSNN 7.437 triệu đồng, tăng 3,9% so dự toán năm 2021; Ghi thu tiền thuê đất: 5.010 triệu đồng).

C. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Tổng chi NS huyện, xã: 1.186.370 triệu đồng (*Phụ lục 02 kèm theo*)

I. Chi đầu tư (Từ nguồn thu tiền SD đất): 264.000 triệu đồng, chiếm 22,3% tổng chi, giảm 41,3% so với dự toán năm 2021 (giảm tỷ lệ tiền đất).

Việc phân bổ dự toán chi đầu tư thực hiện theo nguyên tắc phân bổ quy định tại mục 6 phần A.

II. Dự toán chi thường xuyên NS huyện, xã: 744.088 triệu đồng, chiếm 62,7% tổng chi, tăng 8,0% so với dự toán năm 2021 (*Phụ lục số 02 kèm theo*)

Dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 được tính trên mức lương cơ sở 1.490 nghìn đồng và các chế độ quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 24.802 triệu đồng, chiếm 3,3% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và tăng 108,2% DT giao năm 2021 (tăng định mức và CT mục tiêu).

2. Sự nghiệp Môi trường: 11.927 triệu đồng, chiếm 1,6% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và tăng 24,2% DT năm 2021(CT mục tiêu).

3. Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: 356.876 triệu đồng, chiếm 48% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và tăng 4,9% DT năm 2021(tăng định mức).

4. Sự nghiệp Y tế (BHYT): 57.372 triệu đồng (dự toán tỉnh tạm giao), chiếm 7,7% chi thường xuyên, giảm 10,1% so DT năm 2021.

5. Sự nghiệp Văn hóa TT-TDTT; phát thanh - TH: 6.867 triệu đồng, chiếm 0,9% chi thường xuyên; bằng 100 % DT tỉnh giao và tăng 30,9% dự toán năm 2021 (CT mục tiêu).

6. Đảm bảo xã hội: 109.090 triệu đồng, chiếm 14,7% chi thường xuyên; bằng 100% dự toán tỉnh giao, tăng 32,5% so DT năm 2021 (tăng định mức).

7. Chi quản lý hành chính: 161.926 triệu đồng, chiếm 21,8% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và bằng 99,8% dự toán năm 2021 (giảm CT mục tiêu).

8. Chi An ninh: 1.720 triệu đồng, chiếm 0,2% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và tăng 67,5% so DT năm 2021 (tăng định mức).

9. Chi Quốc phòng: 9.008 triệu đồng, chiếm 1,2% chi thường xuyên; bằng 100% DT tỉnh giao và tăng 16,9% DT năm 2021 (tăng định mức).

10. Chi khác ngân sách: 4.500 triệu đồng, chiếm 0,6% chi thường xuyên, bằng 100% dự toán tính giao và bằng 100% DT năm 2021.

III. Chi trợ cấp ngân sách xã: 135.695 triệu đồng, chiếm 11,4% tổng chi, tăng 2,5% so với năm 2021.

IV. Chi dự phòng: 16.867 triệu đồng, chiếm 1,4% tổng chi, bằng 100% so dự toán tính giao và bằng 97% năm 2021.

V. Chi quản lý qua NSNN: 12.447 triệu đồng, chiếm 1% tổng chi, trong đó: Chi từ nguồn học phí: 7.437 triệu đồng tăng 3,9% so dự toán năm 2021; Ghi chi tiền thuê đất: 5.010 triệu đồng).

VI. Chi từ nguồn tăng thu: 13.273 triệu đồng, chiếm 1,2% tổng chi (70% để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định, 30% còn lại được phân bổ, sử dụng theo quy định và theo tiến độ thu ngân sách các cấp ngân sách).

D. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

I. Thu ngân sách cấp huyện: 930.405 triệu đồng

Trong đó:

1. Các khoản thu hưởng theo phân cấp: 243.104 triệu đồng (trong đó tiền SD đất 163.500 triệu đồng), chiếm 26,1% tổng thu NS cấp huyện, giảm 26% so với dự toán năm 2021.

2. Thu trợ cấp ngân sách cấp trên: 674.854 triệu đồng, chiếm 72,5% thu ngân sách cấp huyện, tăng 9,7% so với dự toán năm 2021.

3. Thu quản lý qua NSNN: 12.447 triệu đồng, chiếm 1,4% tổng thu NS cấp huyện. Trong đó: Thu học phí để lại chi qua NSNN 7.437 triệu đồng; Ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 5.010 triệu đồng).

II. Dự toán chi ngân sách cấp huyện: 930.405 triệu đồng

1. Chi đầu tư (Chi từ nguồn thu điều tiết tiền sử dụng đất): 163.500 triệu đồng, chiếm 17,6% tổng chi, giảm 34,6% so dự toán năm 2021: Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công.

2. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện: 597.161 triệu đồng, chiếm 64,2% chi ngân sách cấp huyện, tăng 10% so với dự toán năm 2021.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 22.532 triệu đồng, chiếm 3,7% chi thường xuyên, tăng 121,9% so với dự toán năm 2021 (CT mục tiêu).

2.2. Chi sự nghiệp Môi trường: 9.835 triệu đồng, chiếm 1,6% chi thường xuyên, tăng 31,1% so với dự toán năm 2021 (CT mục tiêu).

2.3. Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: 354.156 triệu đồng, chiếm 59,3% chi thường xuyên, tăng 4,7% so với dự toán năm 2021.

2.3.1. Khôi trường học: 311.170 triệu đồng

- + Khối MN: 78.848 triệu đồng
- + Khối Tiểu học: 115.089 triệu đồng
- + Khối THCS: 89.883 triệu đồng
- + Khối TH&THCS: 27.350 triệu đồng

- Chi chế độ con người: Căn cứ số biên chế có mặt ở các đơn vị, trường học tại thời điểm tháng 11/2021 tính đầy đủ các chế độ theo quy định (bao gồm cả đối tượng hợp đồng theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND của UBND tỉnh).

- Chi nghiệp vụ hành chính: phân bổ theo biên chế có mặt tại thời điểm, đảm bảo nghiệp vụ tối thiểu 13 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với thu, chi học phí:

Trong đó:

- + Tính trừ 40% để cải cách tiền lương.
- + 60% bổ sung nguồn chi chung cho sự nghiệp giáo dục.

2.3.2. Phòng Giáo dục và Đào tạo: 2.557 triệu đồng.

Đảm bảo chi hoạt động chuyên ngành bao gồm: Bồi dưỡng giáo viên thường xuyên định kỳ; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về đổi mới cách đánh giá học sinh, đổi mới giáo dục ngoại ngữ; chương trình giáo dục phổ thông mới; thi giáo viên giỏi, thi học sinh giỏi cấp huyện, dạy và học trực tuyến và các hoạt động chuyên ngành khác,...

Đối với số viên chức được điều động làm việc tại Phòng, được tính đủ chế độ theo quy định; bổ sung kinh phí bồi dưỡng thi học sinh giỏi các môn văn hóa năm học 2021 - 2022.

2.3.3. Trung tâm Chính trị: 1.530 triệu đồng

Đảm bảo tính theo định mức (156 triệu/biên chế) và biên chế có mặt tại thời điểm tháng 11/2021 tính đủ chế độ con người, số còn lại phân bổ chi nghiệp vụ hành chính; bổ sung kinh phí chi nghiệp vụ đảm bảo tối thiểu 27 triệu/biên chế; bổ sung chế độ báo cáo viên.

2.3.4. Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - GDTX: 5.233 triệu đồng

Đảm bảo chế độ con người tính theo biên chế có mặt tại thời điểm tháng 11/2021 lương và các khoản đóng góp và phân bổ chi nghiệp vụ cho đơn vị tối thiểu 13 triệu/biên chế/năm; phân học phí được tính như khối MN, THCS.

2.3.5. Hội Khuyến học: 232,5 triệu đồng (dự kiến KP đại hội 70 triệu).

2.3.6. Hội giáo chức: 20 triệu đồng.

2.3.7. Nguồn kinh phí chương trình mục tiêu, nghiệp vụ phát sinh khác: theo tiến độ thực hiện.

2.4. Sự nghiệp Y tế (BHYT): 57.372 triệu đồng (DT tỉnh tạm giao), chiếm 9,6% chi thường xuyên, giảm 10,1% so với dự toán năm 2021.

2.5. Sự nghiệp Văn hóa TT-TDĐT; phát thanh – TH: 5.486 triệu đồng, chiếm 0,9% chi thường xuyên, tăng 30,3% so với dự toán năm 2021.

Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm tháng 11/2021, đảm bảo nghiệm vụ tối thiểu 19 triệu đồng/biên chế/năm.

Phân bổ cho các lĩnh vực Văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao và phát thanh truyền hình: bao gồm hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thông tin lưu động, hoạt động thư viện, thông tin truyền thông để thực hiện công tác quản lý bưu chính, viễn thông, báo chí, xuất bản.

Bổ sung kinh phí duy trì hệ thống công nghệ thông tin theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2.6. Đảm bảo xã hội: 98.823 triệu đồng; chiếm 16,5% chi thường xuyên, tăng 37% so với dự toán năm 2021; đảm bảo các chế độ:

- Chế độ trợ cấp thường xuyên cho đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; chế độ trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Mai táng phí cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ biểu dương người cao tuổi theo Thông tư 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính và Nghị quyết

294/2020/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ tổ chức, chức sắc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014 của Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;...

- Kinh phí quà cho người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, Liệt sỹ.

- Kinh phí chi trả thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các hội đặc thù của huyện theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011.

- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

....

2.7. Chi quản lý hành chính: 36.166 triệu đồng, chiếm 6,1% chi thường xuyên cấp huyện, tăng 2,9% so năm 2021.

a. Đảm bảo các chế độ

- Chi chế độ con người: Căn cứ số biên chế có mặt ở các đơn vị tại thời điểm tháng 11/2021 tính đầy đủ các chế độ theo quy định: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương

- Các hoạt động chi thường xuyên như: Chi hoạt thông tin liên lạc; công tác phí; hội nghị phí; phúc lợi tập thể; văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; chỉ đạo, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật; cải cách thủ tục hành chính, xây dựng văn bản pháp quy; sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, công sở,... Định mức trên đảm bảo đạt mức bình quân tối thiểu 27 triệu đồng/biên chế/năm

b. Các nhiệm vụ tính bổ sung

- Các khoản chi chế độ phụ cấp đại biểu HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của UBTV Quốc Hội và chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; chế độ chi tiêu hoạt động của cấp ủy các cấp theo quyết định số 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy Thanh Hóa; kinh phí bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác tiếp dân theo Nghị quyết 49/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương; phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên, vật chất hậu cần; phụ cấp cho cộng tác viên dư luận xã hội theo Công văn liên

ngành số 18/HDLN-BT GTU-STC ngày 30/3/2016 của Liên ngành: Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy - Sở Tài chính; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Chính phủ; trang phục chuyên ngành; chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ và Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ.

- Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ cấp huyện thực hiện theo Quyết định số 2895/2015/QĐ-UBND ngày 05/8/2015 của UBND tỉnh; Hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội các cấp theo Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh; Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức chuyên trách Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh.

- Kinh phí mua báo chí bộ nông thôn 3,5 triệu đồng/chi bộ/năm (định mức năm 2017 là 2 triệu đồng/chi bộ/năm).

- Kinh phí thực hiện chế độ vật chất, hậu cần cơ yếu theo quy định tại Công văn số 852-CV/TU ngày 22/10/2012, Công văn số 6349-CV/VPTU ngày 12/10/2020, Công văn số 4868-CV/VPTU ngày 30/9/2019, của Văn phòng Tỉnh ủy.

- Kinh phí thực hiện công tác đấu tranh, phòng chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa theo hướng dẫn 39-HD/VPTU ngày 16/8/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy.

- Tạo nguồn thực hiện chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các nhiệm vụ khác của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện

- Kinh phí đại hội đoàn thanh niên, Hội CCB:

+ Dự toán tính bố trí: đối với cấp huyện 200 triệu đồng/tổ chức; đối cấp xã 12 triệu đồng/tổ chức

+ Cân đối từ nguồn ngân sách huyện bằng định mức của tỉnh 12 triệu đồng/tổ chức (đối với đại hội điểm 20 triệu đồng/ tổ chức).

2.8. Chi An ninh: 700 triệu đồng chiếm 0,1% chi thường xuyên, tăng 40% so năm 2021 .

2.9. Chi Quốc phòng: 7.591 triệu đồng chiếm 1,3% chi thường xuyên, tăng 11,3% so với dự toán năm 2021.

2.11. Chi khác ngân sách: 4.500 triệu đồng, chiếm 0,8% chi thường xuyên, bằng 100% dự toán năm 2021.

3. Chi trợ cấp cho NS xã: 135.695 triệu đồng, chiếm 14,6% tổng chi, tăng 2,5% so với dự toán năm 2021.

4. Chi dự phòng: 11.261 triệu đồng, chiếm 1,2% tổng chi, bằng 97,7% dự toán năm 2021.

5. Chi quản lý qua NSNN: 12.447 triệu đồng chiếm 1,3% tổng chi: Chi từ nguồn học phí: 7.437 triệu đồng; Ghi chi tiền thuê mặt đất, mặt nước: 5.010 triệu đồng).

6. Chi từ nguồn tăng thu: 10.341 triệu đồng, chiếm 1,1% tổng chi (70% để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định, 30% còn lại được phân bổ, sử dụng theo quy định và theo tiến độ thu).

E. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ:

I. Thu cân đối ngân sách xã: 255.965 triệu đồng, giảm 28,3% so với dự toán năm 2021 (do tỷ lệ tiền đất giảm).

1. Các khoản thu NSX hưởng 100%: 4.100 triệu đồng, chiếm 1,6% tổng thu cân đối, giảm 14,6% dự toán năm 2021.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 116.170 triệu đồng, chiếm 45,4% tổng thu cân đối (trong đó thu điều tiết tiền sử dụng đất 100.500 triệu đồng), giảm 47,1% so với dự toán năm 2021.

3. Thu trợ cấp NS xã: 135.695 triệu đồng, chiếm 53% tổng thu cân đối, tăng 2,5% so với dự toán năm 2021.

II. Chi cân đối ngân sách xã: 255.965 triệu đồng, giảm 28,3% so với dự toán năm 2021.

1. Chi đầu tư: (từ nguồn thu tiền sử dụng đất) 100.500 triệu đồng, chiếm 39,3% tổng, giảm 49,8% so với dự toán năm 2021; trong đó tập trung nguồn để thanh toán dứt điểm nợ XDCB.

2. Chi thường xuyên: 146.927 triệu đồng, chiếm 57,4% tổng chi, giảm 0,9% so với dự toán năm 2021.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 2.270 triệu đồng, chiếm 1,5% chi thường xuyên, tăng 29% so với dự toán năm 2021.

2.2. Sự nghiệp môi trường: 2.054 triệu đồng, chiếm 1,4% chi thường xuyên, bằng 99,3% so với dự toán năm 2021.

2.3. Sự nghiệp GD&ĐT: 2.720 triệu đồng, chiếm 1,9% chi thường xuyên, tăng 33,3% dự toán năm 2021.

2.4. Sự nghiệp Văn hóa TT-TDTT - PTH: 1.381 triệu đồng, chiếm 0,9% chi thường xuyên, tăng 33,4% dự toán năm 2021.

2.5. Đảm bảo xã hội: 10.267 triệu đồng, chiếm 7% chi thường xuyên, tăng 0,6% so với dự toán năm 2021.

2.6. Chi quản lý hành chính: 125.760 triệu đồng, chiếm 85,6% chi thường xuyên, bằng 98,9% dự toán năm 2021.

- Đảm bảo chi chế độ cho cán bộ công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; Chế độ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh;

- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ cấp cấp uỷ theo Quyết định số 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; kinh phí hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy; Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh; Kinh phí giám sát cộng đồng theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Hoạt động giám sát phản biện xã hội theo Nghị Quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11/07/2018 của HĐND tỉnh; Hoạt động ban công tác mặt trận khu dân cư theo Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 11/07/2018 của HĐND tỉnh; kinh phí tuyên truyền, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý...

- Chi nghiệp vụ quản lý hành chính đảm bảo đạt mức tối thiểu 400 triệu đồng/xã/năm; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã 32 triệu đồng/05 tổ chức (định mức năm 2017: 10 triệu đồng/05 tổ chức) và 12 triệu đồng/thôn, tổ dân phố (định mức năm 2017: 8 triệu đồng/thôn, tổ dân phố) theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí cộng tác viên dân dân số - Kế hoạch hóa gia đình thôn, bản (do chi hội trưởng Hội phụ nữ thôn kiêm nhiệm) theo Văn bản số 8870/UBND-VX ngày 23/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh: Thôn đặc biệt khó khăn: 150.000đ/tháng/người, thôn còn lại: 100.000 đồng/tháng/người.

- Kinh phí hoạt động Đảng uỷ xã, kinh phí Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương về ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

2.7. Chi An ninh: 1.020 triệu đồng, chiếm 0,7% chi thường xuyên, tăng 93,5% dự toán năm 2021.

2.8. Chi Quốc phòng: 1.417 triệu đồng, chiếm 1% chi thường xuyên, tăng 60,1% dự toán năm 2021.

3. Chi dự phòng: 5.606 triệu đồng, chiếm 2,2% tổng chi, bằng 95,5% dự toán năm 2021.

4. Chi từ nguồn tăng thu: 2.932 triệu đồng, chiếm 1,1% tổng chi (70% để thực hiện cải cách tiền lương theo qui định, 30% còn lại được phân bổ, sử dụng theo quy định và theo tiến độ thu).

Trên đây là báo cáo dự toán thu NSNN, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022./.

(Có chi tiết các biểu số liệu kèm theo)

Nơi nhận

- T.T. Huyện ủy (B/c);
- T.T. HĐND huyện (B/c);
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính